



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING

MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	03 - 04
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05 - 06
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07 - 08
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2026

Tổng Giám đốc trân trọng đề trình Báo cáo tài chính Cho kỳ kế toán Quý I năm 2026

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Picomat Holding (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Picomat) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 17 tháng 04 năm 2026. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 254.098.930.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Ngành nghề kinh doanh chính là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, các sản phẩm từ plastics, thương mại nguyên liệu bột nhựa PVC và các phụ gia hóa chất ngành nhựa.

Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán Quý I năm 2026 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông	Đỗ Thanh Hải	Chủ tịch
Bà	Đào Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông	Đỗ Hải Đăng	Thành viên
Ông	Nguyễn Mạnh Thắng	Thành viên HĐQT độc lập
Ông	Nguyễn Trung Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát:

Bà	Đỗ Thị Hương	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Thảo	Thành viên
Bà	Đàm Ngọc Ánh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Bà	Đào Thị Kim Oanh	Tổng Giám đốc
----	------------------	---------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

4. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026



Đào Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.376.156.399	48.678.374.652
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.566.908.516	42.307.862.487
1. Tiền	111		3.566.908.516	17.600.516.526
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	24.707.345.961
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24.840.100.000	3.420.871.068
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	12.512.411.000	3.474.747.134
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(672.311.000)	(53.876.066)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2b	13.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		530.030.846	127.678.599
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	398.196.110	14.494.624
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.141.412	68.703.952
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	129.693.324	44.480.023
IV. Hàng tồn kho	140		5.147.213.345	2.776.563.483
1. Hàng tồn kho	141	V.6	5.147.213.345	2.776.563.483
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		291.903.692	45.399.015
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	102.132.151	43.715.057
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		158.899.770	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.11	30.871.771	1.683.958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		266.465.960.943	243.952.602.898
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80.700.000	80.700.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	80.700.000	80.700.000
II. Tài sản cố định	220		55.837.592.810	56.010.661.790
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7a	6.112.788.184	6.285.857.164
- Nguyên giá	222		10.561.977.839	10.561.977.839
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.449.189.655)	(4.276.120.675)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7b	49.724.804.626	49.724.804.626
- Nguyên giá	228		49.724.804.626	49.724.804.626
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		202.950.000.000	180.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2c	98.800.000.000	98.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2c	73.000.000.000	73.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2b	31.150.000.000	8.400.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		7.597.668.133	7.661.241.108
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	7.597.668.133	7.661.241.108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		301.842.117.342	292.630.977.550

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.084.639.252	14.990.015.918
I. Nợ ngắn hạn	310		12.039.639.252	14.990.015.918
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	6.701.607.354	11.951.177.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.345.616.004	2.126.259.290
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	132.168.258	287.454.932
4. Phải trả người lao động	315		205.015.447	419.278.839
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	39.282.208	205.845.429
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.13a	8.399.850	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.14	3.607.550.131	-
II. Nợ dài hạn	330		45.000.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.13b	45.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		289.757.478.090	277.640.961.632
I. Vốn chủ sở hữu	411	V.15	254.098.930.000	254.098.930.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.098.930.000	254.098.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.098.930.000	254.098.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.200.827.061	2.200.827.061
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.457.721.029	21.341.204.571
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		21.341.204.571	250.207.295
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		12.116.516.458	21.090.997.276
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		301.842.117.342	292.630.977.550

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Như Quỳnh

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Đào Thị Kim Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.399.400.326	25.601.223.527	22.399.400.326	25.601.223.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	28.125.328	-	28.125.328
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	22.399.400.326	25.573.098.199	22.399.400.326	25.573.098.199
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	19.733.340.965	22.985.482.180	19.733.340.965	22.985.482.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.666.059.361	2.587.616.019	2.666.059.361	2.587.616.019
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	12.913.432.570	1.247.037.858	12.913.432.570	1.247.037.858
7. Chi phí tài chính	23	VI.6	1.472.762.729	547.238.858	1.472.762.729	547.238.858
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		65.427.791	60.669.861	65.427.791	60.669.861
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9a	1.046.717.419	1.069.499.646	1.046.717.419	1.069.499.646
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9b	761.995.478	687.536.559	761.995.478	687.536.559
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		12.298.016.305	1.530.378.814	12.298.016.305	1.530.378.814

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
11. Thu nhập khác	31	VI.7	30.519	12.566	30.519	12.566
12. Chi phí khác	32	VI.8	283.630	21.597	283.630	21.597
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(253.111)	(9.031)	(253.111)	(9.031)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	VI.10	12.297.763.194	1.530.369.783	12.297.763.194	1.530.369.783
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		181.246.736	307.207.757	181.246.736	307.207.757
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.116.516.458	1.223.162.026	12.116.516.458	1.223.162.026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Thị Kim Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.297.763.194	1.530.369.783
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7a	173.068.980	182.810.742
- Các khoản dự phòng	03		618.434.934	465.236.151
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(11.866.091.535)	(211.205.479)
- Chi phí đi vay	06	VI.6	65.427.791	60.669.861
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.288.603.364	2.027.881.058
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(546.709.282)	(1.797.693.139)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(2.370.649.862)	(5.138.385.634)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(6.384.758.218)	(622.923.911)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí chờ phân bổ	12		5.155.881	52.830.222
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		(9.037.663.866)	(8.925.559.813)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(46.975.449)	(36.554.030)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(327.867.657)	(2.226.128.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.420.865.089)	(16.666.533.897)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63.130.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.380.000.000	2.000.000.000
4. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.822.360.987	214.945.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.927.639.013)	2.214.945.205

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền thu từ đi vay	33		10.354.722.746	17.870.325.910
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.747.172.615)	(13.281.595.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.607.550.131	4.588.730.633
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(37.740.953.971)	(9.862.858.059)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60		42.307.862.487	15.540.246.243
Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	4.566.908.516	5.677.388.184

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Như Quỳnh

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Đào Thị Kim Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Picomat Holding (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Picomat) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0104518043 ngày 09 tháng 03 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 17 tháng 04 năm 2026. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là 254.098.930.000 đồng.

Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần nhựa Picomat	Số 413 Lê Trọng Tấn, Phường Tân Sơn Nhì, TP.Hồ Chí Minh

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn và lợi ích của Công ty	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	Thôn Cầu Liêu, xã Tây Phương, TP.Hà Nội, Việt Nam	95%	95%	Sản xuất vật liệu bằng nhựa

Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty liên kết	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết (*)
Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	Cho thuê bất động sản và dịch vụ lưu trú ngắn ngày	28.27%	37.78%

(*) Tổng tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại Công ty liên kết là 37.78% trong đó quyền biểu quyết trực tiếp là 28.27% và quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty con là 9.51%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính là kinh doanh các sản phẩm ván nội thất, các sản phẩm từ plastics, thương mại nguyên liệu bột nhựa PVC và các phụ gia hóa chất ngành nhựa.

Trụ sở chính: Thôn Cầu Liêu, xã Tây Phương, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC được Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu là các khoản vay được cấp theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch như chứng khoán trên thị trường. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được lập cho mỗi khoản nợ khó đòi dựa trên số ngày quá hạn thanh toán khoản gốc theo cam kết nợ ban đầu (không bao gồm việc cơ cấu lại nợ giữa các bên), hoặc dựa trên ước tính tổn thất có thể phát sinh.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10-30 năm
Phương tiện vận tải	7 - 8 năm
Máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng	5- 10 năm
Tài sản cố định khác	8- 10 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí.

Tiền thuê mặt bằng trả trước: Tiền thuê mặt bằng trả trước thể hiện khoản tiền của Công ty trả trước cho phần diện tích đã thuê để sử dụng làm văn phòng, tiền thuê mặt bằng trả trước được phân bổ vào chi phí.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp và các hoạt động doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện:

1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó;
2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ tài chính.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng thành viên, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền		
Tiền mặt	445.232.904	235.749.065
Việt Nam đồng	445.232.904	235.749.065
Tiền gửi không kỳ hạn	3.121.675.612	17.364.767.461
Tiền gửi ngân hàng Việt Nam đồng	3.121.675.612	17.364.767.461
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	24.707.345.961
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	1.000.000.000	24.707.345.961
Cộng	4.566.908.516	42.307.862.487

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 4,1%/năm đến 4,35%/năm tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Ngắn hạn (*)

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
+ Tiền gửi ngân hàng	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
Cộng	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ hơn 03 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 7,5%/năm đến 8,7%/năm tại các Ngân hàng.

- Dài hạn

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
+ Khoản cho vay	31.150.000.000	31.150.000.000	-	8.400.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	31.150.000.000	31.150.000.000	-	8.400.000.000
Cộng	31.150.000.000	31.150.000.000	-	8.400.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN PICOMAT HOLDING

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)	31/03/2026					01/01/2026	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con	98.800.000.000	98.800.000.000	-	98.800.000.000	98.800.000.000	-	
Công ty Cổ phần Vật liệu Hải Đăng	98.800.000.000	98.800.000.000	-	98.800.000.000	98.800.000.000	-	
Đầu tư vào công ty liên kết	73.000.000.000	73.000.000.000	-	73.000.000.000	73.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	73.000.000.000	73.000.000.000	-	73.000.000.000	73.000.000.000	-	
Cộng	171.800.000.000	171.800.000.000	-	171.800.000.000	171.800.000.000	-	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty con				
Công ty cổ phần Vật liệu Hải Đăng	Hà Nội	95,00%	95,00%	Sản xuất và kinh doanh ván nhựa, tấm nhựa và các sản phẩm khác về nhựa
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty cổ phần Đầu tư và quản lý tài sản PCLand	Hà Nội	28,27%	37,78%	Cho thuê bất động sản và dịch vụ lưu trú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	398.196.110	-	14.494.624	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ ván gỗ công nghiệp Thuận Phát	251.950.532	-	14.494.624	-
Công ty TNHH Vật tư Dịu Hiền	116.322.476	-	-	-
Khách hàng khác	29.923.102	-	-	-
Cộng	398.196.110	-	14.494.624	-

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.141.412	-	68.703.952	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	2.141.412	-	1.203.952	-
Các đối tượng khác	-	-	67.500.000	-
Cộng	2.141.412	-	68.703.952	-

5. Phải thu khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	129.693.324	-	44.480.023	-
Các khoản chi hộ	2.481.679	-	1.376.114	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.000.000	-	-	-
Phải thu của người lao động	8.000.000	-	4.000.000	-
Phải thu khác	95.211.645	-	39.103.909	-
Cộng	129.693.324	-	44.480.023	-

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	80.700.000	-	80.700.000	-
Cộng	80.700.000	-	80.700.000	-

6. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	7.068.789	-	14.059.899	-
Hàng hóa	5.140.144.556	-	2.762.503.584	-
Cộng	5.147.213.345	-	2.776.563.483	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Thuyết minh Tài sản cố định

7a. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	5.660.225.077	2.150.620.000	882.316.744	1.898.816.018	10.561.977.839
<u>Số dư tại ngày 31/03/2026</u>	<u>5.660.225.077</u>	<u>2.150.620.000</u>	<u>882.316.744</u>	<u>1.898.816.018</u>	<u>10.561.977.839</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	978.366.834	1.534.795.926	583.101.434	1.174.856.481	4.276.120.675
Trích khấu hao trong kỳ	47.168.541	37.518.693	27.183.642	61.198.104	173.068.980
<u>Số dư tại ngày 31/03/2026</u>	<u>1.025.535.375</u>	<u>1.572.314.619</u>	<u>615.285.076</u>	<u>1.236.054.585</u>	<u>4.449.189.655</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	4.681.858.243	615.824.074	264.215.310	723.959.537	6.285.857.164
<u>Số dư tại ngày 31/03/2026</u>	<u>4.634.689.702</u>	<u>578.305.381</u>	<u>237.031.668</u>	<u>662.761.433</u>	<u>6.112.788.184</u>

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.634.689.702 VND

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 950.021.813 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Thuyết minh Tài sản cố định (Tiếp theo)

7b. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư tại 01/01/2026	49.724.804.626	49.724.804.626
Số dư tại 31/03/2026	49.724.804.626	49.724.804.626
Giá trị còn lại		
Số dư tại 01/01/2026	49.724.804.626	49.724.804.626
Số dư tại 31/03/2026	49.724.804.626	49.724.804.626

(*) Quyền sử dụng đất tại 31/03/2026 gồm:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Ô số 1, lô A8 Khu đô thị mới Cao Xanh, Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ: Thửa 8A + 8B, lô G5 thuộc khu A, khu nhà ở Anh Dũng IV, phường Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng.

Trong đó quyền sử dụng đất tại Hải Phòng dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay

8. Chi phí chờ phân bổ

	31/03/2026	01/01/2026
a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	102.132.151	43.715.057
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.221.384	27.986.638
Chi phí khác	77.910.767	15.728.419
b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	7.597.668.133	7.661.241.108
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	36.158.109	25.802.466
Quyền sử dụng mặt bằng (i)	7.474.223.040	7.532.013.426
Chi phí khác	87.286.984	103.425.216
Cộng	7.699.800.284	7.704.956.165

(i) Quyền sử dụng mặt bằng là quyền sử dụng diện tích sàn tầng 1, tòa nhà CT3B, Khu đô thị Mỹ Trì Thượng, Phường Từ

9. Phải trả người bán

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	6.701.607.354	11.951.177.428
Công ty cổ phần vật liệu Hải Đăng	6.664.018.184	11.912.328.118
Phải trả đối tượng khác	37.589.170	38.849.310
Cộng	6.701.607.354	11.951.177.428
Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty cổ phần vật liệu Hải Đăng	6.664.018.184	11.912.328.118
Cộng	6.664.018.184	11.912.328.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Người mua trả tiền trước

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	1.345.616.004	2.126.259.290
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ DoHa Việt Nam	860.962.715	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xuất nhập khẩu Thành Mịch	402.813.860	349.791.394
Các khách hàng khác	81.839.429	1.776.467.896
Cộng	1.345.616.004	2.126.259.290

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	31/03/2026
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	113.420.742	113.420.742	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	277.867.657	181.246.736	327.867.657	131.246.736
Thuế thu nhập cá nhân	9.587.275	4.692.015	13.357.768	921.522
TỔNG	287.454.932	299.359.493	454.646.167	132.168.258
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.683.958	-	29.187.813	30.871.771
Cộng	1.683.958	-	29.187.813	30.871.771

12. Chi phí phải trả

Ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí lãi vay	39.282.208	20.829.866
Chi phí phải trả khác	-	185.015.563
Cộng	39.282.208	205.845.429

13. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	8.399.850	-
b. Dài hạn	45.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	45.000.000	-
Cộng	53.399.850	-

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2026	Phát sinh trong kỳ		01/01/2026
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	3.607.550.131	10.354.722.746	6.747.172.615	-
Công ty cổ phần Chứng khoán VPS	3.607.550.131	10.354.722.746	6.747.172.615	-
Cộng	3.607.550.131	10.354.722.746	6.747.172.615	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	241.999.640.000	2.204.327.061	12.349.497.295	256.553.464.356
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.223.162.026	1.223.162.026
Số dư tại 31/03/2025	241.999.640.000	2.204.327.061	13.572.659.321	257.776.626.382
Số dư tại 01/01/2026	254.098.930.000	2.200.827.061	21.341.204.571	277.640.961.632
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	12.116.516.458	12.116.516.458
Số dư tại 31/03/2026	254.098.930.000	2.200.827.061	33.457.721.029	289.757.478.090

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/03/2026	01/01/2026
Đỗ Thanh Hải	21.50%	54.631.500.000	54.631.500.000
Cổ đông khác	78.50%	199.467.430.000	199.467.430.000
Cộng	100.00%	254.098.930.000	254.098.930.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/03/2026	31/03/2025
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	254.098.930.000	241.999.640.000
Vốn góp đầu năm	254.098.930.000	241.999.640.000
Vốn góp cuối kỳ	254.098.930.000	241.999.640.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Doanh thu bán hàng	22.318.583.888	25.382.538.344
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.816.438	218.685.183
Cộng	22.399.400.326	25.601.223.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Hàng bán bị trả lại	-	28.125.328
Cộng	-	28.125.328
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Doanh thu bán hàng	22.318.583.888	25.354.413.016
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.816.438	218.685.183
Cộng	22.399.400.326	25.573.098.199
4. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Giá vốn hàng hóa	19.702.209.728	22.954.350.943
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	31.131.237	31.131.237
Cộng	19.733.340.965	22.985.482.180
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	603.015.774	225.303.396
Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	910.416.796	986.362.662
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.400.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	35.371.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	35.371.800
Cộng	12.913.432.570	1.247.037.858
6. Chi phí tài chính	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí đi vay	65.427.791	60.669.861
Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	735.023.938	21.332.846
Dự phòng giảm giá chứng khoán	672.311.000	465.236.151
Cộng	1.472.762.729	547.238.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.	Thu nhập khác	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	Thu nhập khác	30.519	12.566
	Cộng	30.519	12.566
8.	Chi phí khác	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	Chi phí khác	283.630	21.597
	Cộng	283.630	21.597
9.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	a. Chi phí bán hàng	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	Chi phí nhân viên	447.067.400	436.116.023
	Các khoản chi phí bán hàng khác	599.650.019	633.383.623
	Cộng	1.046.717.419	1.069.499.646
	b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	Chi phí nhân viên	284.217.064	272.221.147
	Các khoản chi phí QLDN khác	477.778.414	415.315.412
	Cộng	761.995.478	687.536.559
10.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2026	Quý 1/2025
	Lợi nhuận trước thuế	12.297.763.194	1.530.369.783
	Các khoản điều chỉnh tăng	8.470.485	5.669.000
	Các khoản chi phí không được trừ	8.470.485	5.669.000
	Các khoản điều chỉnh giảm	11.400.000.000	-
	Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	11.400.000.000	-
	Thu nhập tính thuế	906.233.679	1.536.038.783
	Thuế suất	20%	20%
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	181.246.736	307.207.757

(*) Trong kỳ, Công ty đã nhận tiền chi trả cổ tức cổ phần năm 2025 của Công ty con - Công ty cổ phần vật liệu Hải Đăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. *Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)*

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31/03/2026	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	3.607.550.131	-	3.607.550.131
Phải trả người bán	6.701.607.354	-	6.701.607.354
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	45.000.000	45.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	39.282.208	-	39.282.208
Cộng	10.348.439.693	45.000.000	10.393.439.693

Tại ngày 01/01/2026	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	11.951.177.428	-	11.951.177.428
Chi phí phải trả ngắn hạn	205.845.429	-	205.845.429
Cộng	12.157.022.857	-	12.157.022.857

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

3
3
5

10
C
C
P
H
4

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2026 và ngày 31 tháng 03 năm 2026. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2026		01/01/2026		31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.566.908.516	-	42.307.862.487	-	4.566.908.516	42.307.862.487
- Chứng khoán kinh doanh	12.512.411.000	(672.311.000)	3.474.747.134	(53.876.066)	11.840.100.000	3.420.871.068
- Phải thu khách hàng	398.196.110	-	14.494.624	-	398.196.110	14.494.624
- Phải thu về cho vay dài hạn	31.150.000.000	-	8.400.000.000	-	31.150.000.000	8.400.000.000
- Phải thu dài hạn khác	80.700.000	-	80.700.000	-	80.700.000	80.700.000
TỔNG CỘNG	48.708.215.626	(672.311.000)	54.277.804.245	(53.876.066)	48.035.904.626	54.223.928.179
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	6.701.607.354	-	11.951.177.428	-	6.701.607.354	11.951.177.428
- Phải trả khác	53.399.850	-	-	-	53.399.850	-
- Chi phí phải trả	39.282.208	-	205.845.429	-	39.282.208	205.845.429
TỔNG CỘNG	6.794.289.412	-	12.157.022.857	-	6.794.289.412	12.157.022.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần vật liệu Hải Đăng	Công ty con
Công ty Cổ phần đầu tư và Quản lý tài sản PCLand	Công ty liên kết

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/03/2026	01/01/2026
Phải trả cho người bán	6.664.018.184	11.912.328.118
Công ty cổ phần Vật liệu Hải Đăng	6.664.018.184	11.912.328.118
Đầu tư vào công ty con	98.800.000.000	98.800.000.000
Công ty cổ phần Vật liệu Hải Đăng	98.800.000.000	98.800.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	73.000.000.000	73.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	73.000.000.000	73.000.000.000
Phải thu về cho vay	31.150.000.000	8.400.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	31.150.000.000	8.400.000.000
Lãi dự thu từ cho vay	58.091.096	17.095.890
Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	58.091.096	17.095.890

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	204.600.000
Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	-	204.600.000
Cho vay	23.000.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	23.000.000.000	-
Thu nợ gốc vay	250.000.000	2.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	250.000.000	2.000.000.000
Phải thu từ lãi cho vay	392.389.178	232.041.095
Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	392.389.178	232.041.095
Lãi cho vay đã thu	348.658.630	214.945.205
Công ty cổ phần đầu tư và quản lý tài sản PCLand	348.658.630	214.945.205
Mua hàng hóa dịch vụ	24.084.690.066	19.515.902.298
Công ty cổ phần Vật liệu Hải Đăng	24.084.690.066	19.515.902.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ	29.333.000.000	16.913.000.000
Công ty cổ phần Vật liệu Hải Đăng	29.333.000.000	16.913.000.000
Nhận chi trả cổ tức	11.400.000.000	-
Công ty cổ phần Vật liệu Hải Đăng	11.400.000.000	-

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Như Quỳnh

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Thị Kim Oanh

